

Số: 0443/POS-HC
V/v: công bố thông tin
Báo cáo thường niên năm 2021

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

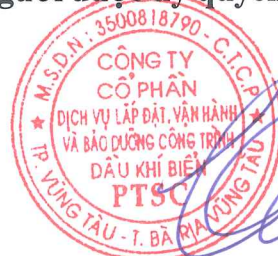
Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình dầu khí biển PTSC.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin



VŨ CHI VIỆN
THÀNH VIÊN HĐQT

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ
BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm báo cáo: 2021**

MỤC LỤC

I. Thông tin chung	3
1. Thông tin khái quát	3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	4
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	5
4. Định hướng phát triển	5
5. Các rủi ro.....	6
II. Tình hình hoạt động trong năm.....	6
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	6
2. Tổ chức và nhân sự	9
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	15
4. Tình hình tài chính	15
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	16
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	16
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	19
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	19
2. Tình hình tài chính	20
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	20
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	20
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán.	21
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường.....	21
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	21
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	21
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.....	21
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	22
V. Quản trị công ty	23
1. Hội đồng quản trị	23
2. Ban kiểm soát.....	24
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	26
VI. Báo cáo tài chính.....	26
1. Ý kiến kiểm toán.....	26
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.....	26

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3500818790 (Đăng ký lần đầu ngày 05/10/2007, Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/04/2021) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.
- Vốn điều lệ: 400.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm tỷ đồng Việt Nam).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 762.393.350.271 VNĐ.
- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu.
- Số điện thoại: 0254.3515758.
- Số fax: 0254.3515759.
- Website: www.pos.ptsc.com.vn
- Mã cổ phiếu: POS (giao dịch sàn UPCOM)
- Quá trình hình thành và phát triển:
 - + Ngày 28/9/2007, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí đã ban hành quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT về việc thành lập mới Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC, tên giao dịch tiếng Anh là PTSC Offshore Services (POS), với các chức năng và nhiệm vụ được tách ra từ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Khai thác Dầu khí, nhằm mục đích tập trung phát triển mạnh và chuyên nghiệp hóa trong việc cung cấp các loại hình Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí của Tổng Công ty PTSC cho các Công ty Dầu khí trong và ngoài nước.
 - + Ngày 01/01/2011, thực hiện chủ trương tái cơ cấu của Tổng Công ty PTSC, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC chính thức chuyển đổi và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS).
 - + Ngày 16/5/2013, UBCKNN đã ban hành công văn số 1951/UBCK-QLPH về việc chấp thuận hồ sơ công ty đại chúng của Công ty POS.
 - + Năm 2016, Công ty hoàn thành việc đăng ký cổ phiếu Công ty POS vào giao dịch trên thị trường Upcom – Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 21/11/2016, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có công văn số 1210/TB-SGDHN về việc Thông báo ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu đăng ký giao dịch của CTCP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC.
- Các sự kiện khác:
 - + Năm 2009 đưa vào sử dụng Xưởng CKBD của POS với diện tích 11,462 m², tổng vốn đầu tư hơn 47 tỷ VND với các trang thiết bị, máy móc hiện đại, có thể sửa chữa, bảo dưỡng và cung cấp các dịch vụ hoán cải, nâng cấp, chế tạo các cấu kiện có kết cấu lên đến 500 tấn.
 - + Năm 2010 Công ty POS tiếp nhận Sà lan 300 chỗ ở PTSC Offshore 1 (POS1). POS1

là sà lan không tự hành hiện đại được đóng mới và hạ thủy cuối năm 2009 với tổng giá trị 30 triệu USD. Sà lan có chiều dài 111.56m, chiều rộng 31.70 m, chiều cao mạn 7.31m, mớn nước 4.50 m, trọng tải 9.582 tấn, được trang bị một cầu lớn với sức nâng 300 tấn.

- + Năm 2010 Công ty POS tiếp nhận Sà lan vận chuyển 5000 tấn PTSC 01, có thể vận chuyển các giàn WHP, chân đế, các cấu kiện phục vụ các công việc xây lắp, sửa chữa, bảo dưỡng, hoán cải ngoài khơi.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy đăng ký kinh doanh:
 - + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
Xây dựng các công trình công nghiệp dầu khí.
 - + Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết:
Chuẩn bị mặt bằng, thi công san lấp mặt bằng.
 - + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Chi tiết:
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ sau khi kết thúc chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.
 - + Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết:
Cho thuê lại lao động (Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng).
 - + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết:
Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ cho công tác vận hành, bảo dưỡng, lắp đặt và đấu nối chạy thử.
 - + Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
Mua bán vật tư phụ tùng; Kinh doanh trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.
 - + Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết:
Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.
 - + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết:
Lắp đặt, bảo trì trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.
- Địa bàn kinh doanh: Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc.
- Cơ cấu bộ máy quản lý như Phụ lục Sơ đồ Tổ chức Công ty đính kèm.

4. Định hướng phát triển

- Mục tiêu hoạt động chủ yếu của Công ty:
 - + Thu lợi nhuận, vì lợi ích của cổ đông;
 - + Phát triển Công ty lớn mạnh, bền vững;
 - + Đóng góp cho ngân sách Nhà nước;
 - + Tham gia đóng góp xây dựng và phát triển cộng đồng, xã hội, bảo vệ môi trường.
- Mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022: Phần đầu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu chủ yếu sau:
 - + Doanh thu: 1.700 tỷ VNĐ
 - + Lợi nhuận trước thuế: 35 tỷ VNĐ
 - + Nộp Ngân sách nhà nước: 57,00 tỷ VNĐ
- Chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh đến năm 2025, định hướng đến 2035:
 - + **Dịch vụ lắp đặt công trình dầu khí:** Khai thác tối đa mọi nguồn lực có sẵn duy trì thực hiện tốt các dự án vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí ngoài biển cũng như trên đất liền; hợp tác với các nhà thầu nước ngoài để thực hiện các dự án lắp đặt công trình dầu khí và công trình công nghiệp, công trình ngầm; đầu tư nâng cao năng lực phương tiện thiết bị, chuẩn bị tốt các điều kiện về nhân lực và năng lực quản lý của Công ty để tiến tới tự đảm nhận thực hiện trọn gói các dự án lắp đặt, đấu nối chạy thử, hoán cải, thu dọn mỏ cho các công trình dầu khí trên biển và đất liền. Phần đầu đến năm 2025 – 2035 chiếm lĩnh 100% thị trường dịch vụ này tại Việt Nam.
 - + **Dịch vụ O&M:** Phát triển bền vững, đứng đầu dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí và công nghiệp ngoài biển và trên đất liền, đủ năng lực cạnh tranh với các nhà thầu trên thế giới; tăng cường hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước mở rộng thị phần dịch vụ đặc biệt chú trọng đến các công trình dầu khí trên đất liền như: nhà máy chế biến khí, nhà máy điện, nhà máy lọc dầu, nhà máy đạm, hóa chất tại Việt Nam.
 - + **Dịch vụ mới:** Nghiên cứu, xây dựng, phát triển những loại hình dịch vụ có đặc thù có mối liên hệ mật thiết với 2 loại hình dịch vụ chính và chiếm tỷ trọng cao về doanh thu, lợi nhuận của Công ty trong tương lai như: phá dỡ, di dời, hoán cải các công trình dầu khí...
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:
 - + Duy trì tốt việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, an toàn sức khỏe và môi trường theo các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018 và ISO/IEC 17025:2017; ISM và ISPS, tiêu chuẩn ASME cho dấu U, S và R, MLC 2006.
 - + Không để xảy ra sự cố cháy nổ, tai nạn mất thời gian làm việc (LTI), sự cố gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, sức khỏe người lao động, đảm bảo không có

trường hợp nào mắc bệnh nghề nghiệp và chỉ tiêu môi trường vượt quá tiêu chuẩn Việt Nam.

- + Thực hiện tốt công tác tiền lương và các chế độ khác: tiền thưởng, phúc lợi xã hội: công tác mua BHXH, BHYT, BHTN, BHCN... và các chế độ chính sách theo các qui định hiện hành của pháp luật Nhà nước, Tổng công ty và Công ty nhằm đảm bảo an sinh xã hội, quyền lợi cho người lao động trong quá trình làm việc tại Công ty.
- + Tiếp tục hưởng ứng, phát huy các công tác đoàn thể, các phong trào đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo, từ thiện, giúp đỡ các gia đình khó khăn...

5. Các rủi ro

- Năm 2021, dưới tác động của đại dịch Covid – 19 và các quy định về giãn cách xã hội, các công việc/dự án của Công ty đều đối mặt với nhiều khó khăn do phát sinh nhiều chi phí, thủ tục phức tạp. Điều này đã dẫn đến Doanh thu, Lợi nhuận của Công ty trong năm 2021 cũng bị ảnh hưởng.
- Mặc dù giá dầu thô trong năm 2021 có sự tăng trưởng, tuy nhiên số lượng dự án trong ngành dầu khí không có nhiều chuyển biến tích cực, đặc biệt đối với các dự án xây lắp công trình biển.
- Công tác phát triển dịch vụ dầu khí tại thị trường nước ngoài cũng là một thách thức, khó khăn rất lớn đối với Công ty POS như: Các chính sách bảo hộ của nước chủ nhà, công tác hậu cần, các vấn đề về chế độ chính sách khi đưa người lao động làm việc tại nước ngoài...
- Các thiết bị, phương tiện phục vụ xây lắp công trình biển vẫn còn thiếu ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng cạnh tranh của Công ty POS.
- Do đặc thù công việc kinh doanh của Công ty POS, không thể tuyển dụng nhiều, vì phụ thuộc nhu cầu thị trường do đó nguồn nhân lực về quản lý, kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng các công trình dầu khí đôi khi còn thiếu, chưa thực sự đáp ứng được hoàn toàn yêu cầu của công việc.
- Chính sách thuế nhà thầu (Thuế GTGT + thuế TNDN nhà thầu) còn nhiều bất cập, dẫn đến khả năng Nhà thầu phụ trong nước mà cụ thể là Công ty POS không có lợi thế cạnh tranh đối với nhà thầu phụ nước ngoài khi chào thầu các dự án trong nước.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2021 Công ty POS đạt tổng doanh thu là 2.115,78 tỷ VNĐ, Lợi nhuận trước thuế đạt 34,60 tỷ VNĐ, cụ thể như sau:

1.1. Dịch vụ Xây lắp hàng hải

- Doanh thu từ dịch vụ xây lắp hàng hải năm 2021 là 1.365,69 tỷ đồng chiếm 64,55% tổng doanh thu của Công ty (2.115,78 tỷ VNĐ). Kết quả thực hiện các dự án như sau:
- **Các dự án và công việc đã hoàn thành:** Trong năm 2021, Công ty đã hoàn thành 05 dự án cho các khách hàng, cụ thể như sau:

STT	Tên dự án
1	Cung cấp dịch vụ đấu nối, chạy thử và hoán cải ngoài khơi cho dự án Al Shaheen giai đoạn 2

STT	Tên dự án
2	Dự án DH01 DISCONNECT: tháo tách, lai dặt, tái kết nối giàn FPU DH01 mỏ Đại Hùng, Block 05-1A ngoài khơi Việt Nam cho KH PVEP
3	Dự án xây dựng đường ống biển NCS2 – Giai đoạn 2
4	Dự án Vận chuyển và lắp đặt turbine dự án Điện gió Hòa Bình 5 (Giai đoạn I)
5	Dự án Transportation and Installation of Submarine Cable for Tan Thuan Windfarm Project

- Các dự án chuyển tiếp từ năm 2021 tiếp tục thực hiện trong năm 2022: Bao gồm 01 dự án, cụ thể như sau:

STT	Tên dự án
1	Thiết kế mua sắm chế tạo trên bờ cho gói thầu 2021-2022 SAT DSV campaign

1.2. Dịch vụ Xây lắp công nghiệp

- Doanh thu từ dịch vụ xây lắp công nghiệp năm 2021 là 434,88 tỷ đồng chiếm 20,55% tổng doanh thu của công ty (2.115,78 tỷ VNĐ). Kết quả thực hiện các dự án như sau:
- Các dự án chuyển tiếp từ năm 2021 tiếp tục thực hiện trong năm 2022: Bao gồm 01 dự án, cụ thể như sau:

STT	Tên dự án
1	Dự án Xây dựng và Lắp đặt Gói thầu A1 – Nhà máy Olefins plant – Tổ hợp Lọc hóa dầu Miền Nam (LSP-A1)

1.3. Dịch vụ O&M

- Doanh thu từ dịch vụ này năm 2021 là 293,55 tỷ VNĐ, chiếm 13,87% tổng doanh thu của Công ty (2.115,78 tỷ VNĐ). Tình hình thực hiện dịch vụ O&M trong năm 2021 cụ thể như sau:

TT	Tên Dịch vụ O&M	Nội dung thực hiện
1	Các Hợp đồng bảo dưỡng	Triển khai thực hiện tốt dịch vụ O&M đáp ứng yêu cầu của các khách hàng như BDPOC, CLJOC, PVEP POC, TLJOC
2	Hợp đồng cung cấp nhân lực dài hạn	Cung cấp nhân lực theo HĐ dài hạn cho các khách hàng JVPC (79 nhân sự O&M trực tiếp vận hành giàn Rạng Đông); KNOC (54 nhân sự trực tiếp vận hành giàn Rồng Đồi); TNK (01 nhân sự cho giàn Lan Tây); PVEP POC (03 nhân sự làm việc trên giàn SDA
3	Hợp đồng cung cấp nhân lực ngắn hạn	Trong năm 2021 POS đã cung cấp 2.168 lượt nhân sự tham gia dịch vụ ngắn hạn (655.458 man hours) cho các khách hàng BDPOC, CLJOC, TLJOC, PETRONAS, ROFNEFT, KNOC, PTSC Thanh Hóa, và cho các dự án GALLAF, LSP-A1, SVDN ... của Công ty POS.

1.4. Tình hình quản lý, khai thác và sử dụng các phương tiện nổi:

- **Sà lan nhà ở PTSC Offshore 1:** Trong năm 2021, số ngày làm việc của POS 1 đạt 114 ngày. POS 1 đã hoàn thành các công tác, công việc của các dự án cụ thể như sau:

TT	Tên dự án POS1 thực hiện	Ngày onhire (Ngày bắt đầu DA)	Ngày offhire (Ngày kết thúc DA)	Số ngày huy động
1	SVDN Pipeline	14/5/2021	15/6/2021	33
2	Cho Khách hàng Asian Kaliber thuê	23/9/2021	12/12/2021	81
Tổng số ngày khai thác				114

- **Sà lan vận chuyển PTSC 01:** Số ngày làm việc của PTSC 01 trong năm 2021 đạt 322 ngày. PTSC 01 đã hoàn thành các công tác, công việc của các dự án như sau:

TT	Tên dự án PTSC 01 thực hiện	Ngày onhire (Ngày bắt đầu DA)	Ngày offhire (Ngày kết thúc DA)	Số ngày huy động
1	Cho khách hàng Sapura thuê	01/01/2021	18/11/2021	322
Tổng số ngày khai thác				322

1.5. Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính chủ yếu đạt được

- Một số chỉ tiêu chủ yếu được ghi nhận tại Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Deloitte, cụ thể như sau:

Bảng 1: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu đạt được trong năm 2021

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Đạt (%)
1	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	400	400	100%
+	Vốn điều lệ bình quân năm	Tỷ đồng	400	400	100%
2	Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	1.454,67	2.115,78	145,45%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Tỷ đồng	33,38	34,60	103,65%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ đồng	26,70	25,66	96,07%
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ VDL	%	6,68%	6,41%	95,96%
6	Lợi nhuận được phân phối	Tỷ đồng	54,70	53,65	98,08%

Bảng 2: Bảng so sánh với năm liền kề

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chi tiêu	TH năm 2020	KH năm 2021	TH năm 2021	Tỷ lệ % so với	
					TH năm 2020	KH năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(3)	(7)=(5)/(4)
1	Doanh thu	3.436,07	1.454,67	2.115,78	61,58%	145,45%
2	Lợi nhuận trước thuế	132,21	33,38	34,60	26,17%	103,65%
3	Nộp NSNN	154,40	56,08	64,14	41,55%	114,37%
4	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng doanh thu (%)	3,85%	2,29%	1,64%	42,60%	71,62%
5	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn điều lệ (%)	33,05%	8,35%	8,65%	26,17%	103,59%

2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành

- + Ông Dương Hùng Văn: Giám đốc.
- + Ông Lê Toàn Thắng: Phó giám đốc.
- + Ông Nguyễn Văn Dương: Phó giám đốc.
- + Ông Vũ Đình Cao Sơn: Phó giám đốc.
- + Ông Hoàng Văn Duy: Kế toán trưởng.

– Tóm tắt lý lịch Ban điều hành

- + Ông Dương Hùng Văn: Giám đốc
 - ❖ Giới tính: Nam.
 - ❖ Ngày sinh: 05/7/1975.
 - ❖ Nơi sinh: Vũng Tàu.
 - ❖ Quê quán: Hà Nội.
 - ❖ Quốc tịch: Việt Nam.
 - ❖ Dân tộc: Kinh.
 - ❖ Trình độ văn hóa: 12/12.
 - ❖ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng/ Cử nhân quản trị kinh doanh
 - ❖ Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
12/1997 – 11/2001	Công tác tại Công ty TNHH Xây dựng số 5 tại Vũng Tàu, chức vụ Giám sát và tổ chức thi công tại công trình xây dựng Nhà máy điện Bà Rịa giai đoạn 1, mở rộng giai đoạn 2 và thi công Nhà máy chế biến bột cá của Singapore tại Long Sơn.

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
12/2001 – 07/2002	Làm việc cho Công ty Sam Sung trong Dự án xây dựng Nhà máy đạm Phú Mỹ với nhiệm vụ Giám sát chất lượng công trình
08/2002 – 11/2003	Công tác tại Xí nghiệp Dịch vụ Cơ khí hàng hải trực thuộc PTSC với chức vụ Phó Giám đốc thi công Dự án Nam Côn Sơn Cảng Thị Vải, huyện Tân Thành.
12/2003 – 07/2004	Tổ trưởng Tổ Xây dựng và trang trí thuộc Phòng Kỹ thuật sản xuất Xí nghiệp Dịch vụ Cơ khí hàng hải.
08/2004 – 06/2005	Tham gia Dự án C-CCPP với vai trò giám sát thi công và điều phối các hoạt động tại công trường.
06/2005 – 02/2008	Công tác tại Công ty Dịch vụ Cơ khí hàng hải, lần lượt giữ các chức vụ: Tổ trưởng tổ xây dựng, trang trí; Phó phòng kỹ thuật, Giám đốc Dự án 5B xây dựng cảng xuất nhập sản phẩm tại KKT Dung Quất; Phó Giám đốc Công ty.
15/02/2008 – 12/2011	Giám đốc Công ty TNHH MTV/Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi/ Bí thư Chi bộ Công ty (04/2009)
12/2011 – 12/2021	Bí thư Đảng ủy/Thành viên Hội đồng quản trị/Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC

❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 12.000.000 cổ phần (Trong đó Đại diện chủ sở hữu tại POS: 12.000.000 cổ phần) chiếm 30% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Ông Lê Toàn Thắng: Phó Giám đốc

❖ Giới tính: Nam.

❖ Ngày sinh: 08/09/1968.

❖ Nơi sinh: Thái Bình.

❖ Quê quán: Thái Bình.

❖ Quốc tịch: Việt Nam.

❖ Dân tộc: Kinh.

❖ Trình độ văn hóa: 12/12.

❖ Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ/Kỹ sư máy tàu biển/ Kỹ sư kinh tế vận tải biển.

❖ Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
01/1992-04/1993	Nhân viên Marketing - Công ty dầu mỡ nhờn Việt Nam (VIDAMO) trực thuộc PetroVietnam.
07/1993-09/1994	Nhân viên trực thông tin dàn khoan Hakuryu 3, Hakuryu 5, Eneger Seacher và Juncumming Ham. Trong thời gian này có 03 tháng làm phiên dịch trên tàu bảo vệ địa chấn GPTS 102.
10/1994-04/1995	Nhân viên phòng Thương mại hợp đồng - Xí nghiệp tàu dịch vụ Dầu khí PTSC Marine.

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
05/1995-07/1995	Nhân viên thanh toán đối ngoại - phòng Tài chính kế toán Xí nghiệp tàu dịch vụ Dầu khí PTSC Marine.
08/1995-07/1996	Chuyên viên giám sát hậu cần (Logistic Supervisor) - Công ty Dầu khí MJC (Mobile & Japan J/v) tại Việt Nam.
08/1996-11/2001	Chuyên viên/Tổ trưởng Tổ quản lý nguồn nhân lực (HRM) - Xí nghiệp tàu dịch vụ Dầu khí PTSC Marine.
11/2001-04/2004	Trưởng phòng Hành chính Nhân sự & Đào tạo - Ban QLDA cụm Khí Điện Đạm Cà Mau.
05/2004-04/2006	Phó phòng (đến tháng 4/2005) sau đó Phụ trách phòng Kế hoạch sản xuất - Xí nghiệp Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC.
05/2006-09/2007	Trưởng phòng Kế hoạch sản xuất - Xí nghiệp Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC.
10/2007-12/2007	Trưởng phòng Quản lý Dự án & Đầu tư Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC.
01/2008- 12/2021	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC.

❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 50.000 cổ phần chiếm 0,125% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Ông Nguyễn Văn Dương: Phó Giám đốc

❖ Giới tính: Nam.

❖ Ngày sinh: 03/02/1977.

❖ Nơi sinh: Tân Kỳ - Nghệ An.

❖ Quê quán: Diễn Châu – Nghệ An.

❖ Quốc tịch: Việt Nam.

❖ Dân tộc: Kinh

❖ Trình độ văn hóa: 12/12

❖ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy thiết bị công nghiệp hóa chất dầu khí.

❖ Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
06/2002-06/2003	Giám sát thi công – Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Lilama
07/2003-06/2006	Giám sát kỹ thuật X.CKBD – Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC
07/2007-10/2007	Xưởng phó X.CKBD - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC
10/2007-05/2009	Xưởng phó X.CKBD - Công ty TNHH MTV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
06/2009-02/2014	Trưởng phòng An toàn Chất lượng - Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC
03/2014 – 04/2020	Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC
04/2020-12/2021	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 10.000 cổ phần chiếm 0,025% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Ông Vũ Đình Cao Sơn: Phó Giám đốc

❖ Giới tính: Nam.

❖ Ngày sinh: 11/3/1984.

❖ Nơi sinh: Hưng Yên.

❖ Quê quán: Thái Bình.

❖ Quốc tịch: Việt Nam.

❖ Dân tộc: Kinh

❖ Trình độ văn hóa: 12/12.

❖ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy tàu biển.

❖ Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
10/2007-04/2008	Nhân viên Công ty Cảng DVĐK PTSC
04/2008-10/2009	Chuyên viên Ban PTKD&QLDA – Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam
10/2009-11/2010	Phó Trưởng phòng Dự án Phương tiện nổi – Ban PTKD&QLDA – Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam
11/2010-11/2014	Trưởng phòng Dự án Phương tiện nổi – Ban PTKD&QLDA – Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam
11/2014-05/2019	Trưởng phòng Dự án Phương tiện nổi – Ban KTSX – Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam
05/2019-04/2021	Phó Trưởng Ban – Ban KTSX – Tổng công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam
04/2021-12/2021	Phó giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 0 cổ phần chiếm 0% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Ông Hoàng Văn Duy: Kế toán trưởng Công ty

❖ Giới tính: Nam.

❖ Ngày sinh: 16/10/1977.

❖ Nơi sinh: Nam Định.

- ❖ Quê quán: Nam Định.
- ❖ Quốc tịch: Việt Nam.
- ❖ Dân tộc: Kinh.
- ❖ Trình độ văn hóa: 12/12.
- ❖ Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế.
- ❖ Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
07/2000-05/2001	Nhân viên Kế toán - Công ty CP Điện tử tin học Duy Linh.
05/2001-01/2002	Nhân viên Kế toán – Chi nhánh Công ty CP Vũng đất Kỹ thuật số.
01/2002-09/2002	Kế toán trưởng - Chi nhánh Công ty CP ĐTTH Duy Long.
09/2002-05/2004	Nhân viên Kế toán – XN Dịch vụ Khai thác Dầu khí.
05/2004-05/2006	Kế toán tổng hợp – Phòng TCKT – XN Dịch vụ Khai thác Dầu khí
05/2006-05/2007	Trưởng phòng TCKT – XN Dịch vụ Cơ khí Hàng hải
05/2007-08/2021	Kế toán trưởng – Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC
08/2021-12/2021	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

- ❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 0 cổ phần chiếm 0% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.

- Những thay đổi trong Ban điều hành năm 2021:
 - + Ngày 16/3/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 090/QĐ-LĐBD-HĐQT về việc thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc đối với ông Nguyễn Văn Điệp và Quyết định số 091/QĐ-LĐBD-HĐQT về việc thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc đối với ông Vũ Chi Viện.
 - + Ngày 15/4/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 136/QĐ-LĐBD-HĐQT về việc bổ nhiệm ông Vũ Đình Cao Sơn giữ chức Phó Giám đốc Công ty.
 - + Ngày 15/7/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 267/QĐ-LĐBD-HĐQT về việc thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng đối với ông Nguyễn Minh Ngọc.
 - + Ngày 15/7/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 268/QĐ-LĐBD-HĐQT về việc bổ nhiệm ông Hoàng Văn Duy giữ chức Kế toán trưởng Công ty.
- Số lượng cán bộ, nhân viên, chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:
 - + Số lượng cán bộ, nhân viên: Tính đến 31/12/2021, Tổng CBCNV của Công ty bao gồm 549 người, trong đó trình độ trên Đại học là 28 người, Đại học và tương đương là 415 người, Công nhân kỹ thuật là 100 người, Lao động Phổ thông là 06 người.

- + Chính sách đối với người lao động:
 - Năm 2021, Công ty thực hiện việc áp dụng thêm hình thức trả lương theo Dự án, trọng số khuyến khích cho một số CBCNV có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhằm khuyến khích giữ chân người lao động và khuyến khích người lao động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Chế độ phụ cấp lương vẫn được kế thừa bao gồm: phụ cấp ca đêm, phụ cấp biển, phụ cấp không ổn định, phụ cấp an toàn vệ sinh viên, phụ cấp ban chỉ huy quân sự, tiền ăn ca.....
- + Chế độ bảo hiểm:
 - Công ty đã thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật lao động về việc tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Đồng thời đảm bảo toàn thể cán bộ công nhân viên đều được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm.
 - Công ty thực hiện mua Chế độ bảo hiểm con người kết hợp, bảo hiểm Medivac, bảo hiểm du lịch theo đúng chủ trương và quy định của Tổng công ty phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.
- + Chính sách khen thưởng: Được áp dụng nhằm tạo động lực khuyến khích trong hoạt động SXKD, gắn liền với thành tích công việc, hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty áp dụng các chính sách thưởng như:
 - Thưởng theo thành tích công việc định kỳ hàng tháng, hàng quý (POS Star, Offshore star...).
 - Thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật (Kaizen, Hazob).
 - Thưởng cá nhân, tập thể tiêu biểu, xuất sắc.
 - Thưởng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo quý, năm.
 - Thưởng hoàn thành dự án.
- + Chế độ chính sách khác: Ngoài việc thực hiện các chính sách lương, thưởng, chế độ bảo hiểm theo qui định pháp luật, Công ty còn áp dụng các chế độ phúc lợi như thỏa thuận trong TULĐTT cụ thể như sau:
 - Mức trợ cấp không dưới 500.000 đồng cho trường hợp: Con của người lao động sinh trong năm; Con người lao động kết hôn.
 - Mức trợ cấp không dưới 1.000.000 đồng cho trợ cấp: Tết Dương lịch; Tết Âm lịch; Giỗ Tổ Hùng Vương; Ngày Quốc tế lao động; Ngày Quốc khánh; Người lao động kết hôn; Bố, mẹ (bên chồng và bên vợ) chết, vợ hoặc chồng chết, con của người lao động chết.
 - Trợ cấp không dưới 2.000.000 đồng cho người lao động nằm viện phải phẫu thuật hoặc ốm đau phải nghỉ làm việc từ 30 ngày trở lên.
 - Trợ cấp cho người lao động khi về nghỉ hưu/trợ cấp cho gia đình NLD bị chết với mức: Cứ mỗi năm làm việc liên tục trong Tổng công ty PTSC (kể từ 09/2/1993 đến thời điểm nghỉ chế độ) là 01 tháng tiền lương tối thiểu vùng Chính phủ quy định.
 - Các ngày lễ và ngày kỷ niệm khác tùy theo điều kiện cụ thể của Công ty trong từng thời kỳ nhất định, Chủ tịch Công đoàn cơ sở đề nghị Giám đốc Công ty xem xét trợ cấp hoặc tặng quà cho từng đối tượng tương ứng với ngày lễ và ngày kỷ niệm khác trong năm.

- Chế độ nghỉ mát du lịch hàng năm cho CBCNV sau những ngày hoạt động SXKD.
- Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động làm việc với chức danh thuộc danh mục nghề do Bộ lao động TBXH ban hành và làm việc trong môi trường độc hại, nguy hiểm.
- Trợ cấp cho người lao động và gia đình người lao động do bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong thời gian giãn cách xã hội
- Công ty luôn quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động thông qua các hoạt động như: Tổ chức thi đấu thể thao, hội diễn văn nghệ hàng năm.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các gói đầu tư năm 2021: Đã hoàn thành công tác đầu tư 10 Gói: Thiết bị đo Cảm biến lực (Loadcell 30T)/ Máy rửa áp lực cao chạy khí và Bơm nước hỏa tiễn/ Phần mềm Quản lý Thiết kế Bản vẽ Thi công Đường ống/ Thiết bị đo lường, kiểm tra, chạy thử/ Thiết bị uốn, cắt cáp điện và Máy ép đầu cốt thủy lực chạy pin/ Máy bắn cát phun sơn/ Xe cầu thùng 12T/ Máy cắt ống dạng từ/ Máy phát điện 80kVA/ Thiết bị đục lỗ thủy lực và siết bulong chạy khí. Tiếp tục triển khai các dự án chuyển tiếp từ 2021 như Tời khí nén 10T/ Phần mềm Quản lý nhân sự, tiền lương/ Thiết bị E&I phục vụ SCBD cho MV, LV, Switch gear, công trình dầu khí và công trình công nghiệp trên bờ/ Thiết bị E&I phục vụ SCBD cho motor/ Thiết bị E&I phục vụ BDSC cho hệ thống UPS/ Thiết bị bảo dưỡng bơm, máy nén khí/ Thiết bị hàn, cắt cáp quang/ Thiết bị kéo căng bulong (Bolt Tensioning)/ Hệ thống, Thiết bị bảo hộ thở khí Oxy vào không gian kín 3 chế độ/ Thiết bị nâng hạ phục vụ công tác vận chuyển thiết bị, vật tư / Hoán cải sà lan PTSC 01. Giá trị giải ngân công tác đầu tư trong năm 2021 là 10,21 tỷ đồng.
- Hoàn thành sửa chữa một số hạng mục tại Xưởng CKBD và một số hạng mục khác tại Nhà Văn phòng Công ty năm 2021. Chi phí sửa chữa xây dựng là 0,23 tỷ đồng.
- Các công ty con, công ty liên kết: không.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.326.010.366.967	1.539.823.613.237	66,20%
Doanh thu thuần	3.402.136.982.031	2.094.113.332.797	61,55%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	133.354.200.359	32.547.789.748	24,41%
Lợi nhuận khác	-1.140.536.528	2.051.680.208	179,89%
Lợi nhuận trước thuế	132.213.663.831	34.599.469.956	26,17%
Lợi nhuận sau thuế	101.547.480.758	25,650,386,036	25,26%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	15%	7%	46,67%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,47	1,86	

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
+ Hệ số thanh toán nhanh	1,29	1,73	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,65	0,51	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,84	1,02	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	20,42	10,96	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,46	1,36	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,98%	1,22%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	12,40%	3,36%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,37%	1,67%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	3,92%	1,55%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

STT	Loại cổ phần	Số lượng
1	Cổ phần tự do chuyển nhượng	40.000.000
2	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0
Tổng số cổ phần		40.000.000

b) Cơ cấu cổ đông (tại danh sách chốt ngày 24/9/2021):

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng (%)
1	Cổ đông nhà nước	3.503.900	8,76
2	Cổ đông tổ chức trong nước	33.990.700	84,98
3	Cổ đông cá nhân trong nước	2.440.300	6,10
4	Cổ đông tổ chức nước ngoài	0	0
5	Cổ đông cá nhân nước ngoài	65.100	0,16
Tổng cộng		40.000.000	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

- Công ty thường xuyên soát xét các tài liệu quản lý ATSKMTCL phù hợp với hoạt động SXKD thực tế, tiếp tục triển khai và duy trì hiệu quả các hệ thống quản lý của Công ty POS phù hợp với tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO

45001:2018 và ISO/IEC 17025:2017, hệ thống quản lý an toàn theo Bộ luật ISM, hệ thống an ninh theo bộ ISPS và Công ước lao động hàng hải MLC 2006 cho sà lan nhà ở;

- Trong năm 2021, Công ty đã và đang triển khai thành công và an toàn các dự án: Dự án cung cấp dịch vụ đầu nổi, chạy thử và hoán cải ngoài khơi cho dự án Al Shaheen giai đoạn 2; Dự án xây dựng đường ống NCS2 – Giai đoạn 2; Dự án vận chuyển và lắp đặt turbine dự án Điện gió Viên An 50MW; Dự án vận chuyển, lắp đặt hệ thống cáp điện dự án điện gió Tân Thuận; Dự án vận chuyển và lắp đặt turbine dự án Điện gió Hòa Bình 5; Dự án xây dựng và lắp đặt gói thầu A1 nhà máy Olefins plant của tổ hợp hóa dầu Miền Nam; Dự án cung cấp dịch vụ tàu lặn phục vụ khách hàng Chevron Thái lan và các dự án O&M khác.
- Các chỉ tiêu về an toàn, sức khỏe và môi trường trong năm 2021 đều đạt yêu cầu so với mục tiêu của Công ty, Tổng công ty, các đối tác khách hàng và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Kể từ khi thành lập đến hết quý IV/2021, Công ty POS đạt được hơn 29,3 triệu giờ làm việc an toàn không để xảy ra sự cố mất thời gian làm việc (LTI).
- Điện, nước tiêu thụ tại Xưởng CKBD trong năm 2021: tổng số lượng điện tiêu thụ là 636778 KWh được lấy từ mạng lưới điện chung của khu vực cảng dịch vụ dầu khí PTSC (Tổng công suất biểu kiến là 410 KVA). Tổng lượng nước sử dụng 1558 m³/năm được lấy từ hệ thống nước máy do Công ty cấp nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Giám sát chất lượng nước thải tại Xưởng Cơ khí Bảo dưỡng trong năm 2021 gồm 15 thông số là pH, COD, BOD5, chất rắn lơ lửng, tổng N, P, tổng Fe, Crom III, Crom VI, Đồng, Kẽm, Niken, dầu mỡ, coliform, tần suất giám sát là 2 lần/năm. Kết quả đo các thông số đều nằm trong giới hạn tiêu chuẩn cho phép
- Giám sát chất lượng môi trường không khí tại Xưởng Cơ khí Bảo dưỡng trong năm 2021 gồm các thông số tiếng ồn, bụi lơ lửng, bụi kim loại, các khí CO, SO₂, NO₂, NH₃, H₂S, tần suất đo 02 lần/năm. kết quả như sau:
 - + Kết quả đo tiếng ồn: Các thông số đo tiếng ồn đều nằm trong giới hạn cho phép. Khu vực Xưởng sản xuất: < 85dBA, Ngoài khu vực sản xuất: <70dBA.
 - + Kết quả đo nồng độ bụi: Các thông số đo bụi đều nằm trong giới hạn cho phép. Khu vực Xưởng sản xuất: < 4mg/m³, ngoài khu vực sản xuất: <0,3mg/m³.
 - + Kết quả đo nồng độ bụi kim loại và các khí CO, SO₂, NO₂, NH₃, H₂S: Tại thời điểm đo, các thông số đều thấp hơn rất nhiều so với tiêu chuẩn cho phép.
- Thực hiện đo môi trường lao động tại văn phòng công ty, xưởng CKBD và sà lan POS1 trong năm 2021 như sau:
 - + Công ty tổ chức quan trắc gồm 5 yếu tố gồm: Yếu tố Vi khí hậu; Yếu tố Vật lý; Yếu tố Bụi; Yếu tố Hơi khí độc; Và yếu tố Ergonomics. Với 17 thông số là Nhiệt độ, Độ ẩm, Vận tốc gió, Chiều sáng, Tiếng ồn chung, Tiếng ồn dải tần, Rung, Điện từ trường, Bụi toàn phần, CO₂, CO, SO₂, NO₂, Toluen, Benzen, Ergonomics tư thế lao động, và thông số Ergonomics vị trí lao động. Tần suất đo là 01 lần/năm.
 - + Kết quả đo môi trường lao động: Có 246 mẫu quan trắc, trong đó 236 mẫu ở mức giới hạn cho phép. Có 10 mẫu không đạt, cụ thể như bảng sau:

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
	Yếu tố vi khí hậu			
1	Nhiệt độ	31	30	01
2	Độ ẩm	31	31	00
3	Tốc độ gió	31	31	00
	Yếu tố vật lý			
4	Chiếu sáng	33	28	05
	Tiếng ồn			
5	Tiếng ồn chung	25	23	02
6	Tiếng ồn dải tần	16	14	02
7	Rung	04	04	00
8	Điện từ trường	16	16	00
	Yếu tố bụi			
9	Bụi toàn phần	23	23	00
	Yếu tố hơi khí độc			
10	CO ₂	09	09	00
11	CO	02	02	00
12	SO ₂	02	02	00
13	NO ₂	02	02	00
14	Toluen	01	01	00
15	Benzen	01	01	00
	Yếu tố Ergonomics			
16	Ergonomics tư thế lao động	11	11	00
17	Ergonomics vị trí lao động	08	08	00
Tổng cộng		246	236	10

Trong đó có 01/31 mẫu không đạt về nhiệt độ, 05/33 mẫu không đạt về chiếu sáng, 02/25 mẫu không đạt về tiếng ồn chung và 02/16 mẫu không đạt về tiếng ồn dải tần.

Nguyên nhân: khu vực buồng máy trên sà lan POS1 có các trang thiết bị máy móc, bơm, quạt gió hoạt động thường xuyên để duy trì hoạt động Sà lan nên có tiếng ồn vượt giới hạn cho phép của máy phát điện trên sà lan; Nhiệt độ vượt quá giới hạn cho phép là do các trang thiết bị buồng máy hoạt động thường xuyên nên sinh ra nhiệt, khu vực để máy phát điện sinh nhiệt lớn; Và các hộp đèn do phần chụp nhựa chống cháy của các bóng đèn ở các khu vực trên đã cũ mờ đục, các bóng đèn bên trong đã cũ.

Biện pháp khắc phục: Cách ly nguồn ồn bằng biện pháp che chắn; Sử dụng phượng tiện bảo vệ cá nhân phù hợp với từng mức ồn (chụp tai, nút tai); Thay thế, lắp thêm các đèn chiếu sáng; Định kỳ tổ chức khám BNN; Thường xuyên bảo dưỡng máy và trang thiết bị, kiểm tra bôi trơn dầu mỡ, thay bi trục quay cho máy vận hành

êm; Huấn luyện an toàn lao động cho người làm việc có tiếp xúc với môi trường tiếng ồn biết tác hại của tiếng ồn và các biện pháp làm việc an toàn để phòng tránh tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

- Tính đến 31/12/2021, Tổng CBCNV của Công ty bao gồm 549 người, trong đó trình độ trên Đại học là 28 người, Đại học và tương đương là 415 người, Công nhân kỹ thuật là 100 người, Lao động Phổ thông là 06 người. Thu nhập bình quân như sau:

TT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2021/Năm 2020
1	Thu nhập BQ NLD hưởng lương chính sách nhà thầu (đồng/tháng)	95.787.000	97.838.000	102%
2	Thu nhập BQ NLD hưởng lương theo quy chế tiền lương Công ty (đồng/tháng)	36.264.000	28.971.000	80%
3	Thu nhập thấp nhất (đồng/tháng)	8.274.000	7.500.000	91%

Về chế độ chính sách: Công ty đã thực hiện giải quyết thanh toán chế độ ốm đau, thai sản, nghề nghiệp cho 109 lượt/người; Đã giải quyết các chế độ theo thỏa ước lao động tập thể và quỹ tương dầu khí định kỳ quý /lần cho 71 lượt người trong năm 2021; Tiếp nhận 125 hồ sơ bồi thường của NLD gửi sang công ty BH PVI và thực hiện nhiều chế độ chính sách khác cho NLD.

- Trong năm 2021, Số lượt người đã đào tạo/ Kế hoạch được phê duyệt: 960/835 lượt, đạt 188,14% kế hoạch; Số khóa đào tạo đã tổ chức: 41/25 khóa, đạt 164% Kế hoạch; Số lượt người được đào tạo nội bộ bởi chính CBCNV của Công ty là 90 lượt người.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Một số chỉ tiêu chủ yếu của Công ty đạt được trong năm 2021:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Đạt (%)
1	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	400,00	400,00	100,00%
+	Vốn điều lệ bình quân năm	Tỷ đồng	400,00	400,00	100,00%
2	Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	1.454,67	2.115,78	145,45%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Tỷ đồng	33,38	34,60	103,65%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN*	Tỷ đồng	26,70	25,65	96,07%
5	Tỷ suất LNST/VĐL*	%	6,68%	6,41%	95,96%
6	Lợi nhuận được phân phối*	Tỷ đồng	54,70	53,65	98,08%

(*Lợi nhuận trước thuế TNDN đạt 103,65%, lợi nhuận sau thuế TNDN đạt 96,07%, tỷ suất LNST/VĐL đạt 95,96%, lợi nhuận được phân phối đạt 98,08% so với kế hoạch là do:

Theo kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2021 đang tính thuế TNDN theo mức quy định 20% lợi nhuận trước thuế. Tuy nhiên khi thực hiện công ty có phát sinh thêm khoản doanh thu chưa thực hiện của dự án Thiết kế mua sắm chế tạo trên bờ cho gói thầu 2021-2022 SAT DSV campaign (cho khách hàng Thái Lan) phải tính trước thuế TNDN. Do đó sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp, lợi nhuận sau thuế giảm so với kế hoạch. Phần thuế phải nộp phát sinh năm 2021 sẽ được hoàn nhập vào năm 2022 khi doanh thu chưa thực hiện được phát hóa đơn doanh thu.

Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với kế hoạch dẫn tới tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ và lợi nhuận được phân phối cũng giảm so với kế hoạch.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản năm 2021 giảm so với năm 2020, nguyên nhân là năm 2021 doanh thu giảm so với năm 2020 dẫn đến tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn giảm tương ứng. Bên cạnh đó, trong năm công ty giải quyết được các dự án còn tồn đọng từ các năm trước, phát hành hóa đơn doanh thu và đã thu được tiền dự án Cung cấp dịch vụ đấu nổi, chạy thử và hoàn cải ngoài khơi cho dự án Al Shaheen (Dự án Gallaf – Qatar) nên phải thu ngắn hạn giảm, hàng tồn kho giảm do đã chuyển vào giá vốn vì vậy tài sản ngắn hạn giảm.

b) Tình hình nợ phải trả

Tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm 2021 biến động so với năm 2020 nguyên nhân là do nợ ngắn hạn phải trả người bán giảm. Khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty được đảm bảo với hệ số thanh toán luôn lớn hơn 1, tại thời điểm cuối năm 2021 tỷ lệ này đạt 1,86.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Thực hiện việc tái cơ cấu tổ chức theo chủ trương của Hội đồng quản trị trên nguyên tắc tinh gọn bộ máy quản lý, nâng cao hiệu quả quản trị, nâng cao năng lực hiện hữu để phù hợp với giai đoạn phát triển mới.
- Chuẩn hóa chức danh, bản mô tả công việc theo hướng chi tiết phục vụ việc đánh giá năng lực hoàn thành công việc.
- Xây dựng đơn giá lương, quỹ lương hợp lý, đúng pháp luật. Thiết kế thang lương với độ rộng, dẫn cách phù hợp với tính chất công việc và nghề nghiệp.
- Xây dựng cơ chế đánh giá kết quả thực hiện công việc gắn tiền lương với hiệu quả, năng suất và chất lượng.
- Từng bước đổi mới và áp dụng các phương pháp quản trị nhân sự hiện đại, nâng các năng lực cho cán bộ chuyên môn và nhận thức của người lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục bám sát các chủ trương, chỉ đạo, định hướng của Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam và của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về chiến lược phát triển của ngành dầu khí.
- Công ty POS xác định dịch vụ chính và xuyên suốt trong chiến lược phát triển dài hạn là dịch vụ xây lắp công trình biển. Tuy nhiên, trong giai đoạn khan hiếm việc làm như hiện nay, Công ty sẽ phát triển thêm dịch vụ xây lắp công trình dầu khí trên bờ bên cạnh các dịch vụ thế mạnh truyền thống là xây lắp công trình biển, vận hành bảo dưỡng, cung ứng nhân lực.

- Bên cạnh đó, Công ty tích cực tìm kiếm thêm khả năng cung cấp dịch vụ ở các lĩnh vực khác như điện, đạm, xây dựng các công trình phụ trợ cho các công trình dầu khí. Tăng cường công tác phát triển dịch vụ ra thị trường nước ngoài tại các nước có nhiều tiềm năng Myanmar, Ấn độ, Brunei, Thái Lan, Trung Đông.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường

- Ban Giám đốc đã điều hành công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm đối với công tác môi trường. Công ty không có vi phạm liên quan đến lĩnh vực môi trường.
- Công ty tuân thủ và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.
- Thực hiện tốt các vấn đề liên quan đến chế độ, chính sách đối với người lao động, chú trọng công tác đào tạo, đặc biệt là đào tạo nội bộ, on-job training. Trong năm 2021, Công ty không ghi nhận trường hợp người lao động khiếu nại, khiếu kiện về công tác chế độ, chính sách.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2021, HĐQT đánh giá cao sự cố gắng, năng lực và tinh thần trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc đổi mới và khắc phục tốt với ảnh hưởng do dịch bệnh, biến động của ngành Dầu khí nói riêng và cả nền kinh tế nói chung để điều hành Công ty đạt được kết quả khả quan.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì ổn định, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực, các dự án đầu tư được triển khai đúng tiến độ, chất lượng.
- Chỉ tiêu về Doanh thu và Lợi nhuận trước thuế vượt mức kế hoạch đề ra. Các chỉ số tài chính tốt, Vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển.
- Đảm bảo thu nhập và đời sống người lao động; xây dựng và đào tạo được đội ngũ cán bộ lãnh đạo và người lao động có trình độ phù hợp, nhiệt huyết tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững trong các năm tiếp theo.
- Duy trì tốt các mối quan hệ với khách hàng, tích cực tìm kiếm mở rộng thị trường (đặc biệt đối với thị trường nước ngoài được xem là khát khe và yêu cầu cao về chất lượng)
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định, chính sách điều hành minh bạch có sự phân công, phân cấp rõ ràng trong bộ máy; quan tâm và thực hiện trách nhiệm với cộng đồng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

- Ban điều hành đã lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn và quyết liệt triển khai các quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, bám sát thực tiễn diễn biến thị trường góp phần nâng cao hiệu quả SXKD; chủ động xây dựng và đề xuất các phương án xử lý vấn đề khó khăn, tồn tại của các công việc, dự án thuộc thẩm quyền HĐQT quyết định, góp phần giảm thiểu rủi ro, đảm bảo quyền và lợi ích của Công ty;
- Quản lý, điều hành các mặt hoạt động theo đúng chức trách, nhiệm vụ được giao; có sự phân công, phân cấp rõ ràng và linh hoạt giữa các cấp quản lý;

- Sử dụng hiệu quả và cân đối hợp lý nguồn lực hiện có, quyết liệt cắt giảm chi phí để giảm giá thành đi đôi với duy trì chất lượng sản phẩm dịch vụ ổn định, nâng cao sức cạnh tranh, giữ thị phần và đảm bảo các lợi ích lâu dài của Công ty.
- Phát huy tốt sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cấp hệ thống quản lý, ứng dụng khoa học công nghệ vào trong quản lý, sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh;
- Công tác hạch toán kế toán và quản lý tài chính phù hợp chuẩn mực, minh bạch theo quy định pháp luật; đảm bảo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn; quyết liệt xử lý nợ xấu, nợ phải thu khó đòi;
- Tích cực phát triển kinh doanh ngoài nước, ngoài ngành để bù đắp sự thiếu hụt công việc do giá dầu thấp nhưng vẫn đảm bảo triển khai an toàn, hiệu quả, chất lượng, đúng tiến độ các dự án trong nước đã được giao thầu với mức độ phức tạp cao, điều kiện triển khai công việc tiềm ẩn nhiều rủi ro;
- Công tác đào tạo, tự đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực triển khai có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng;
- Duy trì mặt bằng tiền lương và chính sách đãi ngộ, khen thưởng hợp lý, nâng kỷ luật, tạo môi trường chuyên nghiệp của người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Hỗ trợ Ban điều hành để tổ chức thực hiện thành công các chỉ tiêu Kế hoạch năm 2022 và các nội dung được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phù hợp chiến lược phát triển của Công ty.
- Cải tiến hệ thống quản trị: rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định nội bộ phù hợp với quy định pháp luật và tình hình hoạt động SXKD của Công ty
- Giữ vững và tiếp tục đẩy mạnh các dịch vụ thế mạnh của Công ty. Bên cạnh đó, chỉ đạo các bộ phận liên quan tăng cường mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng, đối tác mới, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ ra thị trường nước ngoài, nghiên cứu phát triển loại hình dịch vụ, sản phẩm mới;
- Thực hiện đánh giá, giám sát đối với các dự án đầu tư, dự án kinh doanh thuộc thẩm quyền HĐQT quyết định; phê duyệt danh mục kế hoạch đầu tư phù hợp, đảm bảo hoàn thành công tác đầu tư theo các mục tiêu kế hoạch đề ra.
- Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các Cổ đông, đối xử công bằng giữa các Cổ đông, đảm bảo vai trò của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
- Triển khai công tác công bố thông tin một cách rộng rãi, đảm bảo các thông tin được công bố phải chính xác, tuân thủ đúng quy định của Pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông và các nhà đầu tư trong quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin về các hoạt động của Công ty.
- Chỉ đạo và giám sát Ban điều hành Công ty tiến hành các công tác liên quan để đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững của Công ty, công tác duy trì và phát triển các hệ thống quản lý phù hợp với các tiêu chuẩn mới: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISM code và ISPS code, công tác phát triển nguồn nhân lực...

- Thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của HĐQT Công ty phù hợp với chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ và phát sinh thực tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty*
1.	Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch HĐQT	13.984.700 CP chiếm 34,96% (trong đó đại diện cho chủ sở hữu tại POS: 13.980.700 CP, cá nhân sở hữu: 4.000 CP)
2.	Dương Hùng Văn	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	12.000.000 CP chiếm 30% (trong đó đại diện cho chủ sở hữu tại POS: 12.000.000 CP)
3.	Vũ Chi Viện	Thành viên HĐQT	8.000.000 CP chiếm 20% (trong đó đại diện cho chủ sở hữu tại POS: 8.000.000 CP)
4.	Nguyễn Tuấn	Thành viên HĐQT	0
5.	Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên HĐQT	3.503.900 CP chiếm 8,76% (trong đó đại diện cho chủ sở hữu tại POS: 3.503.900 CP)

(*) Số lượng CP được thống kê trên cơ sở Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền dự họp ĐHCĐ thường niên 2022, ngày ĐKCC 28/3/2022 và các báo cáo giao dịch nhận được từ Người nội bộ, Người có liên quan của Người nội bộ tính đến hết 28/3/2022.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Năm 2021 là một năm đặc biệt khó khăn đối với Công ty POS khi triển vọng công việc trong ngành dầu khí không có dấu hiệu khả quan, cùng với đó là tình hình dịch bệnh Covid – 19 diễn biến hết sức phức tạp và bùng phát mạnh tại Việt Nam đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động SXKD của Công ty. Để đương đầu với những khó khăn, thách thức, HĐQT đã cùng với Ban Giám đốc nỗ lực trong công tác điều hành, chỉ đạo để cùng với toàn thể CBCNV Công ty quyết tâm khắc phục khó khăn, duy trì ổn định hoạt động SXKD nhằm đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra trong năm 2021.
- Hội đồng quản trị đã thể hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát hiệu quả công tác quản trị, tuân thủ pháp luật và Điều lệ hiện hành, thông tin được công khai minh bạch theo đúng chuẩn mực, tạo được lòng tin của các Cổ đông, Người lao động, Cơ quan quản lý nhà nước và khách hàng.
- Trên cơ sở Kế hoạch công tác năm 2021, các nội dung ĐHCĐ giao và kết quả thực tế triển khai, HĐQT đánh giá các hoạt động của HĐQT trong năm 2021 là đúng thẩm quyền, giám sát, quản lý, hỗ trợ Ban điều hành, có sự phân công, phân cấp phù hợp và hiệu quả, đảm bảo xử lý kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền.

- Công tác tổ chức các cuộc họp của HĐQT, các đợt lấy ý kiến Thành viên HĐQT bằng văn bản đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật.
- Các quyết định của HĐQT phù hợp thực tế tình hình SXKD và định hướng quan trọng hỗ trợ Ban Giám đốc trong quá trình điều hành; phối hợp tốt và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, đoàn thể hoạt động.
- HĐQT thường xuyên cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành doanh nghiệp.
- Trong năm 2021, HĐQT đã tổ chức 04 cuộc họp trực tiếp và 11 đợt lấy ý kiến, ban hành tổng cộng 23 văn bản trong đó có 09 Nghị quyết và 14 Quyết định. Nội dung các cuộc họp cụ thể như sau:
 - + Lần 1: Tổng kết hoạt động SXKD năm 2020 và xây dựng kế hoạch nhiệm vụ năm 2021; Một số vấn đề khác thuộc thẩm quyền HĐQT.
 - + Lần 2: Sơ kết hoạt động SXKD quý 1/2021 và kế hoạch nhiệm vụ quý 2/2021; Phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý nợ Công ty POS; Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021, các nội dung dự kiến trình Đại hội.
 - + Lần 3: Tổng kết hoạt động SXKD 10 tháng đầu năm và kế hoạch 02 tháng cuối năm 2021; Xây dựng kế hoạch SXKD năm 2022; Xem xét, triển khai chủ trương tái cấu trúc Công ty.
 - + Lần 4: Xây dựng phương án kiện toàn cơ cấu tổ chức của Công ty; Một số vấn đề khác thuộc thẩm quyền HĐQT.
- d) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Các Thành viên HĐQT đã tham gia các chương trình đào tạo về quản trị do UBCKNN và cơ quan liên quan tổ chức đầy đủ và đúng thành phần quy định.

2. Ban kiểm soát

- a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty*
1.	Nguyễn Lệ Trà	Trưởng Ban kiểm soát	0
2.	Trần Thị Minh Hương	Kiểm soát viên	0
3.	Phạm Thu Hiền	Kiểm soát viên	0

(*) Số lượng CP được thống kê trên cơ sở Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, ngày ĐKCC 28/3/2022 và các báo cáo giao dịch nhận được từ Người nội bộ, Người có liên quan của Người nội bộ tính đến hết 28/3/2022.

- b) Hoạt động của Ban kiểm soát: đánh giá hoạt động của BKS, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của BKS, nội dung và kết quả của các cuộc họp.
- Đánh giá hoạt động của Ban Kiểm soát:

Căn cứ quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty; Căn cứ kế hoạch kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2021 thông qua, Ban Kiểm soát đã triển khai thực hiện các nội dung công việc chủ yếu sau:

- + Giám sát tình hình chấp hành các quy định của Pháp luật, Điều lệ, tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021;
 - + Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai công tác sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thẩm định báo cáo Báo cáo tài chính quý/năm, đánh giá hiệu quả hoạt động, khả năng bảo toàn và phát triển vốn;
 - + Giám sát việc thực hiện phương án Tái cấu trúc/Kiến toàn cơ cấu tổ chức công ty;
 - + Giám sát việc thực hiện các kiến nghị tại Biên bản của các đoàn kiểm tra, kiểm toán đối với doanh nghiệp;
 - + Phối hợp với các cơ quan chức năng của nhà nước, các Phòng/ Ban chức năng của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trong việc kiểm tra, giám sát công tác quản lý tại đơn vị;
 - + Phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý vốn chủ sở hữu, với mục đích bảo toàn và phát triển vốn;
 - + Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty;
 - + Rà soát, đánh giá về giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với TV HĐQT, Giám đốc, Người điều hành khác của doanh nghiệp và những người có liên quan của đối tượng đó; Giao dịch giữa công ty trong đó TV HĐQT, Giám đốc, Người điều hành khác của doanh nghiệp là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
 - + Thực hiện các công tác khác của Ban Kiểm soát theo kế hoạch hoạt động năm 2021. Định kỳ hàng quý, Ban kiểm soát lập báo cáo kiểm tra, giám sát đánh giá Hội đồng quản trị trong việc tuân thủ Điều lệ Công ty; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Đánh giá việc chấp hành các quy định của Pháp luật Nhà nước, của Công ty.
 - + Từng thành viên Ban Kiểm soát đã thực hiện nhiệm vụ theo đúng thẩm quyền và lĩnh vực được phân công công tác với ý thức trách nhiệm cao, theo nguyên tắc độc lập và can trọng.
- Các cuộc họp của Ban Kiểm soát: Ban Kiểm soát đã tổ chức 05 cuộc họp, nội dung các cuộc họp cụ thể như sau:
- + Lần 1: Thông qua miễn nhiệm chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát đối với ông Trương Trọng Huy và bầu bà Nguyễn Lệ Trà giữ chức Trưởng Ban Kiểm soát công ty.
 - + Lần 2: Thông qua Báo cáo kiểm tra giám sát quý 02/2021 của Ban Kiểm soát, phân công nhiệm vụ và thông qua kế hoạch hoạt động quý 03/2021.
 - + Lần 3: Thông qua Báo cáo kiểm tra giám sát quý 03/2021 của Ban Kiểm soát, thông qua Bảng phân công nhiệm vụ Ban Kiểm soát và thông qua kế hoạch hoạt động quý 04/2021.

+ Lần 4: Thông qua Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2021 đã được kiểm toán của POS, thống nhất các vấn đề liên quan đến Báo cáo của Ban Kiểm soát hàng Quý, và các nội dung cần lưu ý tập trung kiểm tra, giám sát.

+ Lần 5: Thông qua Báo cáo kiểm tra giám sát quý 04/2021 và cả năm 2021 của Ban Kiểm soát.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:
Chi tiết tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của từng Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc năm 2021 như Phụ lục đính kèm.
- b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Trong năm 2021 ông Vũ Chi Viện (thời giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty từ 16/3/2021) có giao dịch bán cổ phiếu Công ty POS.
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Trong năm 2021 không có hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ.
- d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty đã thực hiện tốt và đúng theo quy định pháp luật về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Chi tiết như Phụ lục đính kèm.

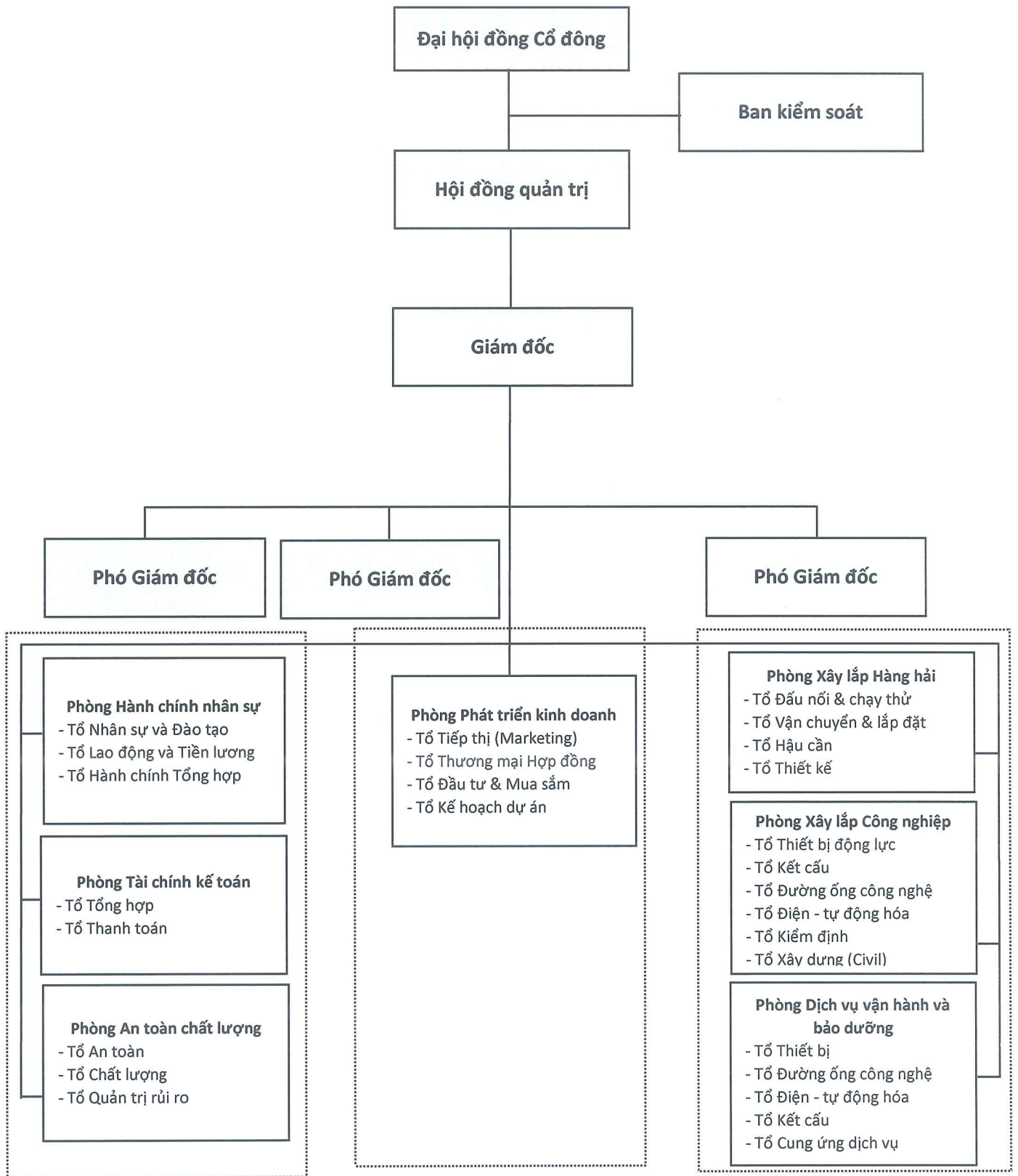
XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Dương Hùng Văn

Handwritten signature in blue ink.

PHỤ LỤC: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC



[Handwritten signature]

Phụ lục:

Chi tiết tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của từng Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Thưởng	Lợi ích khác	Tổng thu nhập và các lợi ích khác (trước thuế)
1.	Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch HĐQT		60.000.000	132.000.000		192.000.000
2.	Dương Hùng Văn	TV HĐQT/Giám đốc	891.081.000	36.000.000	132.000.000	87.462.000	1.146.543.000
3.	Vũ Chi Viện	TV HĐQT	233.756.000	36.000.000	102.000.000	34.057.000	405.813.000
4.	Nguyễn Tuấn	TV HĐQT		36.000.000	85.000.000		121.000.000
5.	Nguyễn Thế Hoàng	TV HĐQT		36.000.000 (thù lao được chi trả cho Ngân hàng Oceanbank)	85.000.000		121.000.000
6.	Nguyễn Lệ Trà	Trưởng BKS			30.000.000		30.000.000
7.	Trần Thị Minh Hương	TV BKS		24.000.000			24.000.000
8.	Phạm Thu Hiền	TV BKS		16.000.000			16.000.000
9.	Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc	756.584.000		102.000.000	39.212.000	897.796.000
10.	Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc (thời giữ chức PGĐ từ 16/3/2021)	200.558.000			7.680.000	208.238.000
11.	Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc	847.217.000		102.000.000	88.532.000	1.037.749.000
12.	Vũ Đình Cao Sơn	Phó Giám đốc	509.419.000		64.000.000	5.250.000	578.669.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đình Cao Sơn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2021)
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số: 0481 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đào Thái Thịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1867-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phan Thị Hồng Nhung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4130-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.432.312.418.373	2.178.315.984.634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	194.579.619.699	166.861.947.825
1. Tiền	111		144.579.619.699	166.861.947.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	257.470.000.000	343.670.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		257.470.000.000	343.670.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		865.411.453.863	1.412.215.586.420
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	845.937.531.688	1.342.616.457.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	27.170.462.025	50.595.075.192
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.734.199.853	26.098.908.123
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(25.430.739.703)	(7.094.854.388)
IV. Hàng tồn kho	140	9	106.903.105.331	254.641.950.170
1. Hàng tồn kho	141		106.903.105.331	293.861.743.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(39.219.793.806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.948.239.480	926.500.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.523.448.454	926.500.219
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.173.302.481	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.251.488.545	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.511.194.864	147.694.382.333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	95.000.000	2.095.000.000
II. Tài sản cố định	220		61.154.128.528	72.877.692.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	59.333.859.617	69.009.904.889
- Nguyên giá	222		887.192.755.404	881.419.724.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(827.858.895.787)	(812.409.819.220)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.820.268.911	3.867.787.233
- Nguyên giá	228		18.624.745.000	18.230.685.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.804.476.089)	(14.362.897.767)
III. Tài sản dài hạn khác	260		46.262.066.336	72.721.690.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36.999.245.278	55.872.883.186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	9.262.821.058	16.848.807.025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.539.823.613.237	2.326.010.366.967


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		777.430.262.966	1.506.893.632.152
I. Nợ ngắn hạn	310		750.616.336.970	1.485.501.286.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	499.265.674.335	1.111.289.381.965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	79.550.800.237	106.444.576.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.980.618.939	39.499.814.795
4. Phải trả người lao động	314		18.957.828.897	41.086.866.697
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	87.617.051.740	121.233.319.962
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.692.329.300	2.091.875.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	30.537.761.439	43.702.484.239
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	-	16.978.235.930
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.014.272.083	3.174.731.503
II. Nợ dài hạn	330		26.813.925.996	21.392.345.190
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	26.621.775.996	21.069.345.190
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.150.000	323.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		762.393.350.271	819.116.734.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	762.393.350.271	819.116.734.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.650.386.036	110.373.770.580
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.000.000.000	8.826.289.822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		25.650.386.036	101.547.480.758
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.539.823.613.237	2.326.010.366.967


Đinh Thị Thủy
Người lập biểu


Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng


Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022



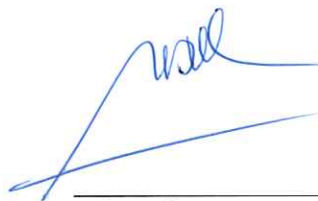
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		2.094.113.332.797	3.402.136.982.031
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	2.094.113.332.797	3.402.136.982.031
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24	1.981.935.559.933	3.160.025.720.704
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		112.177.772.864	242.111.261.327
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	18.634.979.425	33.666.043.252
6. Chi phí tài chính	22	27	2.392.123.438	952.169.496
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.111.154.015	332.901.046
7. Chi phí bán hàng	25	28	16.026.724.294	26.280.716.546
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	79.846.114.809	115.190.218.178
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		32.547.789.748	133.354.200.359
10. Thu nhập khác	31		3.029.198.738	268.219.693
11. Chi phí khác	32		977.518.530	1.408.756.221
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		2.051.680.208	(1.140.536.528)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.599.469.956	132.213.663.831
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.363.097.953	40.458.056.286
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	7.585.985.967	(9.791.873.213)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.650.386.036	101.547.480.758
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	82	2.132



Đinh Thị Thủy
Người lập biểu



Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng




Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.599.469.956	132.213.663.831
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.133.159.964	16.209.290.509
Các khoản dự phòng	03	(32.309.713.615)	65.489.931.436
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	41.116.568	(427.805.670)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.826.697.144)	(29.254.390.981)
Chi phí lãi vay	06	1.111.154.015	332.901.046
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.748.489.744	184.563.590.171
Thay đổi các khoản phải thu	09	514.807.292.836	(1.046.385.626.625)
Thay đổi hàng tồn kho	10	186.958.638.645	(238.947.013.063)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(696.002.096.367)	1.106.654.171.931
Thay đổi chi phí trả trước	12	18.276.689.673	(46.738.635.776)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.111.154.015)	(332.901.046)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.992.423.767)	(25.139.008.614)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.665.080.000)	(10.172.874.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.979.643.251)	(76.498.297.022)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(15.259.837.910)	(59.838.388.566)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.601.494.243	222.303.500
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	86.200.000.000	178.400.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	22.621.287.231	35.660.415.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	95.162.943.564	154.444.330.223
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(59.376.422.566)	(28.087.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.376.422.566)	(28.087.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	27.806.877.747	49.858.853.201
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	166.861.947.825	117.005.468.356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(89.205.873)	(2.373.732)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	194.579.619.699	166.861.947.825


Đinh Thị Thủy
Người lập biểu


Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng


Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 25 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “POS”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 549 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 581 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra (“Covid-19”) đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp và/hoặc gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong năm. Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ đã quá hạn mà Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm con người, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong trường hợp Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng sẽ được ghi nhận và tính như một khoản dự phòng. Tổn thất dự kiến từ các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi ước tính chính xác nhất của tổng chi phí hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng dự kiến.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh sửa chữa, nếu chi phí thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích theo tỷ lệ tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ được thực hiện theo chính sách của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12
NH
TNH
CT
AN
CH

al

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	351.287.912	592.307.901
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	144.228.331.787	166.269.639.924
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
	<u>194.579.619.699</u>	<u>166.861.947.825</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất được hưởng là 3,2%/năm.

Công ty đang dùng các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với giá trị tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 1.429.857.666 đồng để đảm bảo cho việc phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án Công ty đang thực hiện hoặc đối với các dự án Công ty đang trong quá trình tham gia dự thầu.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất được hưởng từ 3,2%/năm đến 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm).

Công ty đang dùng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với giá trị tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 173.000.000.000 đồng để đảm bảo cho việc phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án Công ty đang thực hiện hoặc đối với các dự án Công ty đang trong quá trình tham gia dự thầu.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu từ bên thứ ba		
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	200.423.358	471.868.864.531
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	10.748.644.500	18.671.434.703
Chevron Thailand Exploration and Production., Ltd	195.017.834.095	-
Khác	124.385.001.092	276.586.836.853
b. Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34)	515.585.628.643	575.489.321.406
	<u>845.937.531.688</u>	<u>1.342.616.457.493</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(25.430.739.703)</u>	<u>(7.094.854.388)</u>
	<u>820.506.791.985</u>	<u>1.335.521.603.105</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho bên thứ ba		
Gulf Agency CO. Qatar W.L.L	175.052.054	22.869.818.022
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 7	13.812.212.195	19.972.677.529
Công ty TNHH PT Thương Mại Phương Nam	3.100.000.000	-
Khác	10.083.197.776	7.752.579.641
	<u>27.170.462.025</u>	<u>50.595.075.192</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi dự thu	8.373.846.574	16.769.930.904
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.355.729.500	6.406.196.949
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	2.356.122.449	819.066.637
Phải thu nội bộ từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	148.885.456	148.885.456
Phải thu ngắn hạn khác	1.499.615.874	1.954.828.177
	17.734.199.853	26.098.908.123
b. Phải thu dài hạn khác		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	95.000.000	2.095.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.697.638.805	-	6.805.084.832	-
Công cụ, dụng cụ	18.455.923.961	-	21.190.356.564	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	81.749.542.565	-	265.866.302.580	(39.219.793.806)
	106.903.105.331	-	293.861.743.976	(39.219.793.806)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí liên quan đến nguyên vật liệu, máy móc và chi phí dịch vụ mua ngoài của các dự án dở dang như sau:

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án Gallaf cho Qatar	63.209.758.230	-	251.848.395.717	(39.219.793.806)
Dự án Nam Côn Sơn 2	16.293.961.216	-	9.512.028.099	-
Chi phí dự án Long Phú	1.808.541.726	-	1.804.998.171	-
Cung cấp dịch vụ cho TLJOC	437.281.393	-	-	-
Dự án HUC Sao vàng Đại Nguyệt (PMC)	-	-	2.700.880.593	-
	81.749.542.565	-	265.866.302.580	(39.219.793.806)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.523.448.454	926.500.219
	1.523.448.454	926.500.219
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	7.380.050.400	8.302.556.700
Chi phí phục vụ dự án Long Sơn	6.141.995.026	13.431.991.051
Công cụ dụng cụ, thiết bị thay thế xuất dùng	18.401.266.533	33.812.065.500
Các khoản khác	5.075.933.319	326.269.935
	36.999.245.278	55.872.883.186

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	49.559.832.756	152.502.899.312	655.218.697.187	24.138.294.854	881.419.724.109
Tăng trong năm	-	1.325.357.000	-	135.410.000	1.460.767.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.426.484.650	3.593.654.720	534.630.000	6.554.769.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.597.505.075)	(645.000.000)	-	(2.242.505.075)
Số dư cuối năm	49.559.832.756	154.657.235.887	658.167.351.907	24.808.334.854	887.192.755.404
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	40.767.077.723	103.313.346.189	651.312.061.603	17.017.333.705	812.409.819.220
Khấu hao trong năm	586.183.664	12.216.407.316	1.308.456.711	3.580.533.951	17.691.581.642
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.597.505.075)	(645.000.000)	-	(2.242.505.075)
Số dư cuối năm	41.353.261.387	113.932.248.430	651.975.518.314	20.597.867.656	827.858.895.787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	8.792.755.033	49.189.553.123	3.906.635.584	7.120.961.149	69.009.904.889
Tại ngày cuối năm	8.206.571.369	40.724.987.457	6.191.833.593	4.210.467.198	59.333.859.617

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 793.163.050.303 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 788.032.696.471 đồng).

128
ANH
TH
TT
NA
HỒ

OK

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	18.230.685.000
Tăng trong năm	394.060.000
Số dư cuối năm	<u>18.624.745.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	14.362.897.767
Khấu hao trong năm	2.441.578.322
Số dư cuối năm	<u>16.804.476.089</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>3.867.787.233</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.820.268.911</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.746.885.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.847.875.000 đồng).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND
Số dư đầu năm trước	7.056.933.812
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	9.791.873.213
Số dư đầu năm nay	<u>16.848.807.025</u>
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(7.585.985.967)
Số dư cuối năm nay	<u>9.262.821.058</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả bên thứ ba		
Ultra Deep Van Gogh Pte. Ltd.	121.008.007.292	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	1.160.318.995	275.069.040.213
Ocean Works Asia Pte. Ltd.	27.668.347.860	113.759.693.066
Shelf Subsea Solutions Pte. Ltd.	70.141.248.588	-
McDermott Asia Pacific SDN BHD	-	5.720.075.805
Khác	217.210.860.565	613.772.919.472
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 34)	<u>62.076.891.035</u>	<u>102.967.653.409</u>
	<u>499.265.674.335</u>	<u>1.111.289.381.965</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Nhận ứng trước từ bên thứ ba		
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	-	7.718.544.210
Thầu chính THCV TK CC TBCN và TC XDCT DA Nhà máy Điện gió Viên An	19.190.325.000	-
	19.190.325.000	7.718.544.210
b. Ứng trước từ các bên liên quan (Thuyết minh 34)	60.360.475.237	98.726.032.661
	79.550.800.237	106.444.576.871

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.363.097.953	3.614.586.498	2.251.488.545
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	11.185.754.906	-	11.185.754.906	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.992.423.767	-	22.992.423.767	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.097.603.240	33.500.416.886	35.444.748.126	2.153.272.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	476.294.757	476.294.757	-
Thuế nhà thầu	1.224.032.882	27.898.264.130	26.294.950.073	2.827.346.939
Các loại thuế khác	-	899.200.000	899.200.000	-
	39.499.814.795	62.774.175.773	97.293.371.629	4.980.618.939

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí dự án	85.920.581.661	115.575.803.618
Trích trước chi phí khác	1.696.470.079	5.657.516.344
	87.617.051.740	121.233.319.962

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	3.132.403.303	4.605.937.019
Cổ tức phải trả	1.828.569.934	1.204.992.500
Kinh phí công đoàn	1.040.351.800	578.718.094
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.536.436.402	37.312.836.626
	30.537.761.439	43.702.484.239

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng bảo hành		
a. Ngắn hạn		
Dự án HUC Gallaf	-	12.341.405.713
Dự án PLD SS7	-	2.436.342.943
Dự án PP4	-	1.243.014.553
Dự án Subsea 7	-	957.472.721
	<u>-</u>	<u>16.978.235.930</u>
b. Dài hạn		
Dự án HUC SVDN	10.146.140.249	10.146.140.249
Dự án HUC Gallaf	5.660.853.430	3.221.053.620
Dự án Long Sơn	7.521.314.117	3.083.669.290
DA E1 JVPC (2020)	-	3.009.110.760
Dự án FSO SVDN	-	1.609.371.271
Dự án DSV Thái Lan	2.818.182.393	-
Dự án Tân Thuận	475.285.807	-
	<u>26.621.775.996</u>	<u>21.069.345.190</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	308.742.964.235	47.163.231.855	755.906.196.090
Lợi nhuận trong năm	-	-	101.547.480.758	101.547.480.758
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(10.336.942.033)	(10.336.942.033)
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	<u>400.000.000.000</u>	<u>308.742.964.235</u>	<u>110.373.770.580</u>	<u>819.116.734.815</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.650.386.036	25.650.386.036
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(22.373.770.580)	(22.373.770.580)
Chia cổ tức	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>400.000.000.000</u>	<u>308.742.964.235</u>	<u>53.650.386.036</u>	<u>762.393.350.271</u>

Theo Nghị Quyết số 06/NQ-LĐBD-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận của năm 2020 với số tiền lần lượt là 60.000.000.000 đồng và 22.373.770.580 đồng. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn đã góp
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Số đầu năm và số cuối năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000
	40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.370.489	12.738

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí biển, cung ứng hàng hóa và nhân lực. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 bên dưới.

Doanh thu từ dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí biển được thực hiện cả ở trong nước và ngoài nước với chi tiết doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Trong nước	1.336.187.069.913	3.017.180.024.401
Ngoài nước	757.926.262.884	384.956.957.630
	2.094.113.332.797	3.402.136.982.031
Giá vốn		
Trong nước	1.324.163.385.692	2.811.954.803.240
Ngoài nước	657.772.174.241	348.070.917.464
	1.981.935.559.933	3.160.025.720.704

Công ty không lập báo cáo bộ phận cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho toàn bộ các dịch vụ và một nhà cung cấp có thể cung cấp nhiều loại dịch vụ cho Công ty.

23. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	2.586.754.720	4.143.556.622
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	51.218.016.302	92.257.410.575
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	1.800.562.758.783	2.851.265.491.972
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	216.195.901.829	206.465.691.799
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	23.549.901.163	248.004.831.063
	2.094.113.332.797	3.402.136.982.031
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 34)	1.241.344.773.404	2.227.714.617.354
Doanh thu với bên thứ ba	852.768.559.393	1.174.422.364.677
	2.094.113.332.797	3.402.136.982.031

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	661.516.735	3.164.965.977
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	47.718.534.749	68.785.264.684
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	1.717.416.692.348	2.661.952.840.810
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	193.360.645.783	191.044.019.935
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	22.778.170.318	235.078.629.298
	1.981.935.559.933	3.160.025.720.704

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.536.240.818	143.581.309.488
Chi phí nhân công	316.683.398.218	438.368.812.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.133.159.964	16.209.290.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.458.527.974.126	2.623.873.158.433
Chi phí dự phòng	6.467.670.664	53.148.525.723
Chi phí dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	-	12.341.405.713
Chi phí khác bằng tiền	24.459.955.246	13.974.152.612
	2.077.808.399.036	3.301.496.655.428

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	14.225.202.901	29.032.087.481
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.409.776.524	4.633.955.771
	18.634.979.425	33.666.043.252

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.111.154.015	332.901.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.280.969.423	619.268.450
	2.392.123.438	952.169.496

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	13.220.902.502	23.056.513.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.228.656	17.728.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.442.490.586	2.852.413.927
Chi phí khác	337.102.550	354.060.722
	16.026.724.294	26.280.716.546

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.907.802.416	1.758.959.130
Chi phí lương	45.218.507.001	68.740.122.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.537.989.389	1.488.708.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.511.729.603	23.533.587.690
Chi phí dự phòng phải thu	18.335.885.315	4.719.049.210
Chi phí dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	-	12.341.405.713
Chi phí khác	334.201.085	2.608.385.906
	79.846.114.809	115.190.218.178

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	12.291.838.043	40.458.056.286
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(10.928.740.090)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.363.097.953	40.458.056.286



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	34.599.469.956	132.213.663.831
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ:		
- Doanh thu chưa thực hiện năm trước	2.091.875.000	18.400.062.720
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	9.255.312.248	11.859.662.483
- Khác	3.945.984.721	388.113.637
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.443.854.725	22.249.892.301
- Doanh thu chưa thực hiện năm nay	19.692.329.300	2.091.875.000
- Trích lập chi phí dự phòng	10.170.912.837	72.436.704.418
- Khác	5.845.795.366	3.945.984.721
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	61.459.190.215	202.290.281.431
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12.291.838.043	40.458.056.286

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.650.386.036	101.547.480.758
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	22.373.770.580	16.270.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.276.615.456	85.277.480.758
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	82	2.132

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.780.506.300	1.709.006.300

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.780.506.300	922.506.300
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.122.025.200	3.690.025.200
Trên năm năm	5.489.894.425	4.612.531.500

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản phải trả cho việc thuê bến bãi với thời hạn 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã ký kết các hợp đồng cấp bảo lãnh với các ngân hàng thương mại để các ngân hàng này phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án mà Công ty đã tham gia dự thầu và các dự án đã trúng thầu đang được triển khai thực hiện với tổng số tiền được bảo lãnh là 4.695.028 Đô la Mỹ và 147.642.259.527 đồng.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.149.762.033	165.432.090.159
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.470.000.000	215.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	860.391.346.281	1.368.199.332.522
	1.138.011.108.314	1.749.301.422.681
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	499.265.674.335	1.111.289.381.965
Chi phí phải trả	87.617.051.740	121.233.319.962
Dự phòng phải trả	26.621.775.996	38.047.581.120
	613.504.502.071	1.270.570.283.047

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	290.326.455.966	68.338.590.142	266.939.807.067	208.261.586.708

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(467.732.978)	2.936.147.941

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

0112
HÀNH
Y TNHH
TT
NAM
Ồ CH

al

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.149.762.033	-	193.149.762.033
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.470.000.000	-	84.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>860.296.346.281</u>	<u>95.000.000</u>	<u>860.391.346.281</u>
	<u>1.137.916.108.314</u>	<u>95.000.000</u>	<u>1.138.011.108.314</u>
Phải trả người bán	499.265.674.335	-	499.265.674.335
Chi phí phải trả	87.617.051.740	-	87.617.051.740
Dự phòng phải trả	-	<u>26.621.775.996</u>	<u>26.621.775.996</u>
	<u>586.882.726.075</u>	<u>26.621.775.996</u>	<u>613.504.502.071</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>551.033.382.239</u>	<u>(26.526.775.996)</u>	<u>524.506.606.243</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.432.090.159	-	165.432.090.159
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	215.670.000.000	-	215.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>1.366.104.332.522</u>	<u>2.095.000.000</u>	<u>1.368.199.332.522</u>
	<u>1.747.206.422.681</u>	<u>2.095.000.000</u>	<u>1.749.301.422.681</u>
Phải trả người bán	1.111.289.381.965	-	1.111.289.381.965
Chi phí phải trả	121.233.319.962	-	121.233.319.962
Dự phòng phải trả	16.978.235.930	<u>21.069.345.190</u>	<u>38.047.581.120</u>
	<u>1.249.500.937.857</u>	<u>21.069.345.190</u>	<u>1.270.570.283.047</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>497.705.484.824</u>	<u>(18.974.345.190)</u>	<u>478.731.139.634</u>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Supply Base	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Marine	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	PTSC Thanh Hóa	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	PTSC Quảng Ngãi	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	PVSB	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	PTSC PPS	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	PTSC G&S	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC Hotel	Thành viên PTSC
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ
Công ty Bảo hiểm PVI Phía nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	PVD Training	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	PVD Tech	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC-MS	Thành viên PVN
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	BIENDONGPOC	Thành viên PVN
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	NCSP	Thành viên PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	PVMR Corp	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Petrosetco	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PV Trans	Thành viên PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	PVEP	Thành viên PVN
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	PVMTC	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	EIC	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC M&C	410.467.300.406	996.428.641.434
PTSC Quảng Ngãi	6.506.927.160	3.300.412.186
PTSC Thanh Hóa	9.843.676.125	2.744.481.112
PTSC - Marine	40.025.430	171.614.306
PTSC PPS	-	13.215.400
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PTSC	705.108.074.567	713.926.650.088
PVEP	86.302.582.667	416.971.174.246
BSR	132.690.363	72.579.504.292
BIENDONGPOC	22.088.329.541	21.389.004.290
PVD Training	63.360.000	189.920.000
NCSP	560.207.145	-
PVC-MS	231.600.000	-
	1.241.344.773.404	2.227.714.617.354
Mua hàng		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC - Marine	25.713.236.609	70.436.730.569
PV Shipyard	41.168.877.140	32.712.672.113
PTSC - Supply Base	20.173.174.401	28.334.821.800
PTSC G&S	6.336.248.537	21.701.636.951
PTSC Quảng Ngãi	1.562.941.364	11.273.555.998
PTSC Hotel	2.637.182.497	6.214.489.945
PVSB	8.105.008.213	2.883.166.630
PTSC PPS	-	2.686.785.750
PTSC - Đà Nẵng	-	1.354.525.909
PTSC - Ban Xây dựng	-	1.148.855.000
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	5.248.763.221	332.868.039
PTSC M&C	1.115.554.422	269.660.000
PTSC Thanh Hóa	-	187.110.000
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PVD Training	20.269.495.076	28.538.809.127
PVMTC	144.165.000	11.458.331.000
Petrosetco	1.609.922.600	8.293.873.000
PVI Vũng Tàu	6.479.129.758	6.720.141.122
PVD Tech	-	3.834.298.000
PVI Phía Nam	4.587.359.330	2.840.384.691
PVC - MS	3.713.816.385	2.702.728.660
EIC	338.860.984	95.000.000
PTSC	500.000.000	63.099.145
PVEP	-	35.604.442
PVN	605.043.294	-
	150.308.778.831	244.119.147.891
Cổ tức đã trả		
PTSC	50.971.050.000	23.786.490.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Tiên Phong	152.000.000	152.000.000
Nguyễn Tuấn	76.000.000	76.000.000
Nguyễn Thế Hoàng	76.000.000	40.000.000
	304.000.000	268.000.000
Ban Giám đốc		
Dương Hùng Văn	892.899.000	1.597.881.600
Lê Toàn Thắng	678.039.000	1.284.318.000
Nguyễn Văn Điệp	209.859.000	1.379.372.000
Vũ Chi Viện	483.580.000	1.315.087.600
Nguyễn Văn Dương	687.710.000	1.100.845.000
Vũ Đình Cao Sơn	410.550.000	-
Nguyễn Minh Ngọc	313.381.000	1.091.752.600
Hoàng Văn Duy	232.230.000	-
	3.908.248.000	7.769.256.800

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	21.701.717.362	136.249.615.498
PTSC Quảng Ngãi	4.627.436.048	3.300.412.187
PTSC Thanh Hóa	2.278.072.566	1.424.202.371
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC - Marine	-	151.293.446
Các thành viên thuộc PVN		
PTSC	469.141.250.381	281.410.135.310
PVEP	10.419.712.062	138.981.695.337
BIENDONGPOC	6.334.015.246	13.210.354.575
PVD Training	-	189.920.000
PVI Vũng Tàu	-	104.495.563
NCSP	616.227.859	-
	515.585.628.643	575.489.321.406

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Marine	25.713.236.609	33.489.640.686
PTSC - Supply Base	15.857.995.421	16.496.797.055
PTSC Quảng Ngãi	-	6.856.880.939
PV Shipyard	9.543.743.283	5.720.314.979
PTSC Hotel	629.592.063	3.639.719.975
PTSC - Đà Nẵng	43.085.000	1.526.465.800
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	1.072.011.657	1.187.017.757
PTSC G&S	6.336.248.537	617.506.579
PTSC PPS	-	498.960.000
PVSB	122.637.735	470.633.493
PTSC M&C	77.557.700	61.182.000
Các thành viên thuộc PVN		
PVD Training	1.177.880.000	18.265.740.396
PVMTC	1.050.000	6.401.842.845
PVI Vũng Tàu	258.176.517	4.713.114.877
PVC - MS	1.019.465.185	2.931.839.726
PTSC PPS	-	35.604.442
PTSC	-	33.491.860
EIC	224.211.328	20.900.000
	62.076.891.035	102.967.653.409
Người mua trả tiền trước		
PTSC	49.264.045.575	56.521.466.544
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
PTSC Thanh Hóa	-	1.663.929.928
PTSC Quảng Ngãi	-	285.829.639
PTSC M&C	-	6.927.000.000
BSR	-	22.231.376.888
	60.360.475.237	98.726.032.661
Phải thu ngắn hạn khác		
PTSC	148.885.456	148.885.456

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm 92.620.000 đồng (năm 2020: 6.942.861.540 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 8.373.846.574 đồng (năm 2020: 16.769.930.904 đồng), là khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.828.569.934 đồng (năm 2020: 1.204.992.500 đồng), là số cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Đinh Thị Thủy
Người lập biểu

Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022